

Số: 173 /LĐLĐ

V/v lấy ý kiến giao chỉ tiêu phát triển đoàn viên,
thành lập CĐCS năm 2020

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: - Liên đoàn Lao động các quận, huyện, thị xã;
- Công đoàn ngành, Công đoàn Tổng công ty;
- Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở.

Thực hiện Nghị quyết Ban Chấp hành LĐLĐ thành phố và chương trình công tác năm 2020, Ban Thường vụ LĐLĐ thành phố xây dựng Kế hoạch và tạm giao chỉ tiêu phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS năm 2020.

1. Căn cứ giao chỉ tiêu phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS năm 2020:

- Nghị quyết Đại hội XII Công đoàn Việt Nam về chỉ tiêu phát triển đoàn viên giai đoạn 2018-2023;

- Nghị quyết Đại hội XVI Công đoàn Thành phố Hà Nội và Chương trình số 03/CTr-LĐLĐ ngày 18/9/2018 của Ban Chấp hành LĐLĐ Thành phố về "Phát triển đoàn viên, thành lập Công đoàn cơ sở, gắn với xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh góp phần xây dựng Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh giai đoạn 2018 - 2023".

- Quyết định số 265/QĐ-TLĐ, ngày 18/02/2020 của Đoàn Chủ tịch Tổng LĐLĐ Việt Nam về việc giao chỉ tiêu thực hiện nhiệm vụ năm 2020;

- Quyết định số 20-QĐ/BCĐTTP ngày 01/03/2017 và Công văn số 42-CV/BCĐTTP, ngày 18/01/2019 của Ban chỉ đạo xây dựng Đảng và các đoàn thể nhân dân trong các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh kế hoạch thành lập tổ chức đảng, đoàn thể năm 2019 và năm 2020.

- Số liệu doanh nghiệp, lao động tham gia Bảo hiểm xã hội năm 2019 do Bảo hiểm xã hội Thành phố cung cấp (có bảng thống kê kèm theo);

- Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội năm 2019 và số liệu đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018, 2019 của Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hà Nội (có bảng thống kê kèm theo);

- Kết quả rà soát, thống kê số liệu doanh nghiệp, lao động trên địa bàn năm 2019 chưa tham gia tổ chức Công đoàn của các đơn vị;

- Kết quả phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS năm 2019 và đăng ký chỉ tiêu phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS năm 2020 của các đơn vị;

2. Ban Thường vụ LĐLĐ thành phố lấy ý kiến các đơn vị:

Ban Thường vụ LĐLĐ thành phố Hà Nội tạm giao chỉ tiêu phát triển đoàn viên, thành lập CĐCS cho các đơn vị năm 2020 (có bảng dự kiến giao chỉ tiêu gửi kèm). Đề nghị các đơn vị tham gia ý kiến bằng văn bản và gửi về LĐLĐ thành phố Hà Nội (qua Ban Tổ chức) **trước ngày 25/3/2020 (thứ Tư)** để tổng hợp báo cáo Thường trực LĐLĐ Thành phố xem xét, giải quyết.

Yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện đảm bảo nội dung, thời gian theo quy định./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, ToC.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuyền



TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TP HÀ NỘI

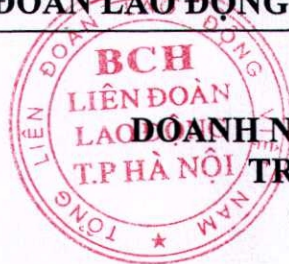
GIAO CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐOÀN VIÊN, THÀNH LẬP CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ NĂM 2020

TT	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2019		KẾT QUẢ NĂM 2019		ĐƠN VỊ RÀ SOÁT						LỖ LỖ THÀNH PHỐ GIAO CHỈ TIÊU PTĐV, THÀNH LẬP CĐCS NĂM 2020		
						DN, ĐV TỪ 5 LỖ TRỖ LÊN CHƯA CÓ CĐ (Số liệu 31/10/2019)		DN, ĐV TỪ 25 LỖ TRỖ LÊN CHƯA CÓ CĐ (Số liệu 31/10/2019)		ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU NĂM 2020				
		CĐCS	ĐV	CĐCS	ĐV	DN, ĐV	LAO ĐỘNG	DN, ĐV	LAO ĐỘNG	CĐCS	ĐOÀN VIÊN	CĐCS	Thành lập CĐCS trong DN từ 25LĐ trỖ lên	ĐOÀN VIÊN
1	2	3	4	3	4	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	QUẬN, TX	336	12.660	367	16.368	14.599	185.812	1.270	62.186	271	10.970	289	243	14.470
1	Ba Đình	31	1.250	32	1.715	1.589	19.865	151	6.247	20	1.200	25	24	1.400
2	Cầu Giấy	31	1.300	35	1.564	1.826	24.407	182	7.535	20	1.100	27	24	1.450
3	Đống Đa	31	1.200	31	1.447	1.565	16.210	79	3.421	30	1.000	26	24	1.350
4	Hoàn Kiếm	31	1.200	35	1.578	1.167	20.583	183	10.906	25	1.000	27	24	1.400
5	Hai Bà Trưng	31	1.200	31	1.410	508	6.567	71	2.478	20	1.000	23	21	1.330
6	Hoàng Mai	29	1.200	29	1.649	1.717	19.421	52	2.709	25	800	25	24	1.330
7	Long Biên	28	1.000	31	1.519	977	7.548	73	2.501	20	800	24	21	1.200
8	Thanh Xuân	28	1.100	35	1.228	2.256	23.597	99	3.022	20	1.100	25	21	1.100
9	Tây Hồ	12	350	14	532	23	449	8	304	12	400	12	1	450
10	Hà Đông	23	850	28	1.116	293	3.076	12	687	23	850	25	18	1.000
11	Bắc Từ Liêm	22	650	23	937	709	7.897	47	1.877	19	520	17	15	850
12	Nam Từ Liêm	31	950	35	1.249	1.910	35.609	311	20.432	31	950	27	24	1.200
13	TX Sơn Tây	8	410	8	424	59	583	2	67	6	250	6	2	410

TT	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2019		KẾT QUẢ NĂM 2019		ĐƠN VỊ RÀ SOÁT						LĐLĐ THÀNH PHỐ GIAO CHỈ TIÊU PTĐV, THÀNH LẬP CĐCS NĂM 2020		
						DN, ĐV TỪ 5 LĐ TRỞ LÊN CHƯA CÓ CĐ (Số liệu 31/10/2019)		DN, ĐV TỪ 25 LĐ TRỞ LÊN CHƯA CÓ CĐ (Số liệu 31/10/2019)		ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU NĂM 2020				
		CĐCS	ĐV	CĐCS	ĐV	DN, ĐV	LAO ĐỘNG	DN, ĐV	LAO ĐỘNG	CĐCS	ĐOÀN VIÊN	CĐCS	Thành lập CĐCS trong DN từ 25LĐ trở lên	ĐOÀN VIÊN
1	2	3	4	3	4	3	4	5	6	7	8	9	10	11
B	HUYỆN	135	5.130	144	5.392	2.418	26.001	133	5.844	111	4.090	110	38	4.910
1	Đông Anh	19	550	15	200	478	4.461	17	480	15	200	15	7	350
2	Gia Lâm	16	700	17	799	99	1.719	18	851	13	600	13	6	650
3	Hoài Đức	13	400	14	410	330	3.828	20	1.103	10	300	10	5	400
4	Đan Phượng	7	250	7	279	208	1.964	6	213	7	230	7	2	250
5	Mê Linh	6	200	8	238	75	665	1	26	6	200	6	1	200
6	Sóc Sơn	8	350	8	367	247	3.336	24	1.299	8	350	8	2	350
7	Thanh Trì	14	650	18	685	415	4.434	21	851	10	500	12	5	650
8	Chương Mỹ	6	400	6	484	156	1.458	7	202	7	500	7	4	500
9	Phú Xuyên	6	180	6	225	61	493	3	81	3	100	3	1	150
10	Ứng Hoà	2	150	2	158	10	109	0	0	2	100	2		120
11	Mỹ Đức	2	150	2	160	63	935	8	453	2	160	2	1	150
12	Thanh Oai	6	150	6	155	12	150	1	29	4	150	4	1	150
13	Thường Tín	6	200	6	246	43	570	3	139	6	150	6	1	190
14	Phúc Thọ	5	130	5	147	59	491	0	0	4	100	3	0	130
15	Quốc Oai	5	220	6	272	12	101	0	0	4	200	4	1	220
16	Thạch Thất	12	300	16	400	95	850	3	83	8	150	6	1	300
17	Ba Vì	2	150	2	167	55	437	1	34	2	100	2		150

TT	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2019		KẾT QUẢ NĂM 2019		ĐƠN VỊ RÀ SOÁT						LỖI THÀNH PHỐ GIAO CHỈ TIÊU PTĐV, THÀNH LẬP CĐCS NĂM 2020		
						DN, ĐV TỪ 5 LĐ TRỞ LÊN CHƯA CÓ CĐ (Số liệu 31/10/2019)		DN, ĐV TỪ 25 LĐ TRỞ LÊN CHƯA CÓ CĐ (Số liệu 31/10/2019)		ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU NĂM 2020				
		CĐCS	ĐV	CĐCS	ĐV	DN, ĐV	LAO ĐỘNG	DN, ĐV	LAO ĐỘNG	CĐCS	ĐOÀN VIÊN	CĐCS	Thành lập CĐCS trong DN từ 25LĐ trở lên	ĐOÀN VIÊN
1	2	3	4	3	4	3	4	5	6	7	8	9	10	11
C	NGÀNH	13	3.850	11	4.609	2	53	1	31	12	2.870	12	2	3.500
1	Công thương	2	800	2	1.089					1	700	2		900
2	Dệt may	3	1.500		1.726	2	53	1	31	2	1.500	2	1	1.500
3	Giáo dục	4	320	4	320					4	200	3	1	250
4	GTVT	1	600	1	664					1	100	1		200
5	Nông nghiệp	0	50	0	50					0	50	0		50
6	Xây dựng	1	250	2	263					2	20	2		200
7	Y Tế	2	330	2	497					2	300	2		350
8	Viên chức TPHN	0	0			0	0					0		50
D	TCT, CTCS	16	8.960	16	9.003	86	4.314	34	3.693	10	4.280	10	8	6.290
1	Khu CN và CX	16	8.660	16	8.695	86	4.314	34	3.693	10	4.000	10	8	6.000
2	TCT Thương Mai	0	0			0	0					0		0
3	TCT Du Lịch	0	50	0	50	0	0			0	50	0		50
4	TCT Vận tải	0	130	0	130	0	0				130	0		100
5	TCT PT Nhà HN	0	70	0	78	0	0			0	50	0		70
6	TCT Hạ tầng ĐT	0	50	0	50	0	0			0	50	0		70
	CỘNG:	500	30.600	538	35.372	17.105	216.180	1.438	71.754	404	22.210	421	291	29.170

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TP HÀ NỘI



BẢNG TỔNG HỢP
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ THAM GIA ĐÓNG BHXH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Số liệu tính đến tháng 6 năm 2019)

(Nguồn Bảo hiểm xã hội TP Hà Nội)

STT	Đơn vị	Tổng số DN, ĐV	Tổng số LĐ	DN từ 5 LĐ trở lên		LĐ bình quân 1 đ.vị
				DN	LĐ	
I	QUẬN	61.241	1.129.153	30.695	1.060.133	35
1	Ba Đình	5.468	104.407	2.878	98.618	34
2	Cầu Giấy	7.835	146.828	4.096	138.451	34
3	Đống Đa	7.550	177.062	4.093	169.282	41
4	Hoàn Kiếm	3.547	113.784	2.064	110.536	54
5	Hai Bà Trưng	5.321	140.272	2.852	134.597	47
6	Hoàng Mai	6.055	67.650	2.711	59.892	22
7	Long Biên	3.612	66.992	1.730	62.648	36
8	Thanh Xuân	6.523	90.061	3.085	82.373	27
9	Tây Hồ	2.318	33.229	1.133	30.581	27
10	Hà Đông	5.428	70.975	2.394	64.073	27
11	Bắc Từ Liêm	2.670	36.733	1.204	33.430	28
12	Nam Từ Liêm	4.519	67.064	2.179	61.825	28
13	TX Sơn Tây	395	14.096	276	13.827	50
II	HUYỆN	14.798	306.884	8.181	291.438	36
1	Đông Anh	1.898	37.549	983	35.481	36
2	Gia Lâm	1.324	24.054	649	22.438	35
3	Hoài Đức	1.361	16.294	655	14.671	22
4	Đan Phượng	713	10.526	373	9.722	26
5	Mê Linh	748	28.535	471	27.876	59
6	Sóc Sơn	958	31.891	562	30.996	55
7	Thanh Trì	2.381	28.085	1.085	25.154	23
8	Chương Mỹ	823	31.075	495	30.298	61
9	Phú Xuyên	410	8.791	291	8.511	29
10	Ứng Hòa	378	9.449	266	9.174	34
11	Mỹ Đức	378	8.976	252	8.652	34
12	Thanh Oai	590	8.841	322	8.234	26
13	Thường Tín	799	15.120	473	14.341	30
14	Phúc Thọ	433	8.227	281	7.873	28
15	Quốc Oai	537	12.298	333	11.790	35
16	Thạch Thất	592	15.413	360	14.835	41
17	Ba Vì	475	11.760	330	11.392	35
CỘNG (I+II)		76.039	1.436.037	38.876	1.351.571	
III	DN tham gia trực tiếp tại BHXH thành phố (III)	1.021	199.415	786	198.930	
CỘNG (I+II+III)		77.060	1.635.452	39.662	1.550.501	39

SỐ LIỆU DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018 VÀ 2019

TT	NỘI DUNG	NĂM 2018		NĂM 2019		TỔNG CỘNG	
		Số DN	Số vốn (Tỷ đồng)	Số Doanh nghiệp	Số vốn (Tỷ đồng)	Số DN	Số vốn (Tỷ đồng)
A	LĐLĐ QUẬN, TX	14.772	175.396	16.428	242.833,65	31.200	418.229,64
1	Cầu Giấy	1.854	29.987,87	2.181	25.309,20	4.035	55.297,07
2	Hà Đông	1.795	12.620,97	2.075	16.539,17	3.870	29.160,14
3	Hoàng Mai	1.619	8.744,52	1.710	18.417,02	3.329	27.161,54
4	Thanh Xuân	1.596	15.224,07	1.667	17.620,02	3.263	32.844,09
5	Nam Từ Liêm	1.450	22.984,86	1.775	51.377,74	3.225	74.362,60
6	Đống Đa	1.446	13.381,42	1.664	18.221,15	3.110	31.602,57
7	Long Biên	987	16.674,10	1.085	15.878,40	2.072	32.552,50
8	Ba Đình	1.004	12.644,53	1.048	11.267,69	2.052	23.912,22
9	Hai Bà Trưng	968	14.118,79	979	22.751,29	1.947	36.870,08
10	Bắc Từ Liêm	839	7.425,46	930	9.543,31	1.769	16.968,77
11	Tây Hồ	620	9.504,00	655	22.307,19	1.275	31.811,19
12	Hoàn Kiếm	526	11.667,67	572	13.191,05	1.098	24.858,72
13	TX Sơn Tây	68	417,73	87	410,42	155	828,15
B	LĐLĐ HUYỆN	4.044	27.509	4.350	45.215	8.394	72.724
14	Thanh Trì	781	5.102,25	806	3.448,93	1.587	8.551,18
15	Đông Anh	506	5.050,14	578	3.781,87	1.084	8.832,01
16	Hoài Đức	480	2.275,65	542	3.132,08	1.022	5.407,73
17	Gia Lâm	358	3.412,03	396	22.307,17	754	25.719,20
18	Sóc Sơn	253	2.497,11	282	1.327,20	535	3.824,31
19	Đan Phượng	193	790,87	225	1.109,81	418	1.900,68
20	Chương Mỹ	200	952,46	216	1.189,92	416	2.142,38
21	Thạch Thất	201	1.714,21	205	1.259,28	406	2.973,49
22	Mê Linh	172	999,88	211	1.285,45	383	2.285,33
23	Thường Tín	191	1.220,53	167	961,46	358	2.181,99
24	Thanh Oai	170	828,94	163	912,55	333	1.741,49
25	Quốc Oai	157	1.024,87	146	1.651,89	303	2.676,76
26	Phúc Thọ	112	527,48	114	473,17	226	1.000,65
27	Ba Vì	103	471,14	105	1.552,79	208	2.023,93
28	Ứng Hoà	59	240,93	64	204,39	123	445,32
29	Phú Xuyên	50	128,13	72	289,13	122	417,26
30	Mỹ Đức	58	272,85	58	327,60	116	600,45
	Tổng cộng:	18.816	202.905,46	20.778	288.048	39.594	490.953,80

Ghi chú: Nguồn Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội